

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 250/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 đối với một số vị trí trên địa bàn huyện Lạc Dương, huyện Cát Tiên và thành phố Đà Lạt;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một phần các quyết định

1. Bãi bỏ một số vị trí tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Lạc Dương, huyện Cát Tiên và thành phố Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, như sau:

a) Địa bàn huyện Lạc Dương:

- Đất nông nghiệp: Khoản 1, số thứ tự 1, 2, 3, 4; khoản 2: số thứ tự 1, 2, 3, 4; khoản 4: số thứ tự 1, 2, 3, 4.

- Đất ở tại nông thôn: Mục I, Khu vực I, điểm 1, số thứ tự 1.4; Mục I, Khu vực II, điểm 2; Mục I, Khu vực III; Mục II, Khu vực I; Mục II, Khu vực II, điểm 1, số thứ tự 1.1 và 1.3; Mục II, Khu vực II, điểm 2; Mục III, Khu vực II, điểm 1; Mục III, Khu vực II, điểm 4 đến điểm 8; Mục III, Khu vực II, điểm 9, số thứ tự 9.1; Mục III, Khu vực III; Mục IV, Khu vực II, điểm 3, số thứ tự 3.1 và 3.2; Mục IV, Khu vực II, khoản 4, điểm 4.1, số thứ tự 4.1.1; Mục IV, Khu vực II, khoản 5, điểm 5.1, số thứ tự 5.1.1; Mục IV, Khu vực II, khoản 6, điểm 6.1, số thứ tự 6.1.1; Mục IV, Khu vực II, khoản 7, điểm 7.1, số thứ tự 7.1.1; Mục IV, Khu vực III; Mục V, Khu vực I, điểm 1, số thứ tự từ 1.3 đến 1.5; Mục V, Khu vực II, điểm 2 và điểm 8; Mục V, Khu vực II, điểm 9, số thứ tự 9.2.

- Đất ở tại đô thị: Điểm 2; điểm 11, số thứ tự 11.1, 11.2, 11.4 và 11.5; điểm 12; điểm 15; điểm 16; điểm 19, số thứ tự 19.2; điểm 22; điểm 23; điểm 24; điểm 28; điểm 29; điểm 30; điểm 32; điểm 39; điểm 41; điểm 42.

b) Địa bàn huyện Cát Tiên:

- Đất nông nghiệp: Khoản 1, số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 11; khoản 2, số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 7, 11; khoản 3, số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 11; khoản 4, số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 11.

- Đất ở tại nông thôn: Mục 1, Khu vực I, điểm 1.1.1, số thứ tự 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9; Mục 1, Khu vực I, điểm 1.1.2, số thứ tự 4, 5; Mục 1, Khu vực I, điểm 1.1.3, số thứ tự 3; Mục 1, Khu vực II, số thứ tự 1, 2, số thứ tự từ 5 đến 16; Mục 1, Khu vực III; Mục 3, Khu vực I, điểm 3.1.1, số thứ tự 4, 6; Mục 3, Khu vực I, điểm 3.1.3, số thứ tự 1; Mục 3, Khu vực II, điểm 3.2.1, số thứ tự 1; Mục 5, Khu vực I, điểm 5.1.1, số thứ tự 1, 2; Mục 5, Khu vực I, điểm 5.1.2, số thứ tự 2, 5; Mục 6, Khu vực I, điểm 6.1.3, số thứ tự 2, 3, 4, 5; Mục 6, Khu vực II, số thứ tự 1, 7; Mục 6, Khu vực III; Mục 7, Khu vực II, điểm 7.2.1, số thứ tự 1, 4; Mục 7, Khu vực II, điểm 7.2.4, số thứ tự 5; Mục 8, Khu vực I, điểm 8.1.1, số thứ tự 1, 2, 3; Mục 8, Khu vực II, số thứ tự 2, 3, 5, 6; Mục 9, Khu vực I, điểm 9.1.1, số thứ tự 2; Mục 9, Khu vực I, điểm 9.1.3, số thứ tự 1; Mục 9, Khu vực II, số thứ tự 1, 3; Mục 9, Khu vực III.

- Đất ở tại đô thị: Mục I, điểm 5, số thứ tự 5.2, 5.4, 5.5; Mục I, điểm 7, điểm 11, điểm 12, điểm 13, điểm 14, điểm 21, điểm 26, điểm 27, điểm 32, điểm 44, điểm 51, điểm 52, điểm 53, điểm 58; Mục II, số thứ tự từ 61 đến 65, 68, 70, 77, 78, 79, 80, từ 83 đến 87, 89, 90, 91, 93, 94, 96, 97, 98, 100, 101, 102, 104, 105, 106, 107, 109, 110, 112, 113.

c) Địa bàn thành phố Đà Lạt: Đất ở tại đô thị: điểm 2, số thứ tự 2.6; điểm 4, số thứ tự 4.27, 4.28; điểm 5, số thứ tự 5.21, 5.28; điểm 8, số thứ tự 8.31; điểm 10, số thứ tự 10.21; điểm 11, số thứ tự 11.7, 11.9, 11.10, 11.11, 11.17, 11.18; điểm 12, số thứ tự 12.7.

2. Bãi bỏ một số vị trí tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Cát Tiên ban hành kèm theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, huyện Đạ Huoai, huyện Đạ Tẻh và huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng:

a) Đất nông nghiệp: Số thứ tự 9.

b) Đất ở tại nông thôn: Mục 1; Mục 3, Khu vực I, điểm 3.1.1 và điểm 3.1.2; Mục 3, Khu vực I, điểm 3.1.4, số thứ tự 1, 2, 4; Mục 3, Khu vực II, điểm 3.2.4, số thứ tự 3, 4; Mục 3, Khu vực II, điểm 3.2.4^A, số thứ tự 1, 2, 3; Mục 3, Khu vực II, điểm 3.2.5; Mục 5, Khu vực I, điểm 5.1.2, số thứ tự 6, 9, 10, 11; Mục 5, Khu vực II, số thứ tự 1, 8, 9, 10, 11; Mục 7, Khu vực I, điểm 7.1.1, số thứ tự 2; Mục 7, Khu vực I, điểm 7.1.2, số thứ tự 1, 3; Mục 7, Khu vực II, điểm 7.2.2, số thứ tự 1; Mục 7, Khu vực II, điểm 7.2.3, số thứ tự 1; Mục 7, Khu vực II, điểm 7.2.4, số thứ tự 3; Mục 8, Khu vực I, điểm 8.1.1; Mục 8, Khu vực II; Mục 9, Khu vực I, điểm 9.1.2; Mục 9, Khu vực II.

c) Đất ở tại đô thị: Mục I, điểm 1, số thứ tự 1.1, 1.4; Mục I, điểm 5, số thứ tự 5.1, 5.3; Mục I, điểm 15, điểm 16, điểm 22, điểm 23, điểm 37, điểm 38, điểm

39, điểm 40, điểm 41, điểm 42, điểm 43, điểm 45, điểm 50, điểm 57, điểm 59; Mục II, số thứ tự 1, 10, 22, 23, 33, 36, 40, 44, 49, 51, 54, 55.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.
2. Các nội dung khác giữ nguyên như Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, huyện Đạ Huoai, huyện Đạ Tẻh và huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này; kịp thời báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và những nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành.
2. Cục Thuế tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương, huyện Cát Tiên và thành phố Đà Lạt theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt, huyện Lạc Dương và huyện Cát Tiên; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài nguyên và Môi trường);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- LĐVP;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Trung tâm Tích hợp dữ liệu và Chuyển đổi số;
- Lưu: VT, TH₂, ĐC, ĐC₁.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Hiệp